TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-5-2019.
"V/v ly hôn giữa chị L và anh T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trường Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hoàng Quốc Mậu.
Bà Trần Thị Định.
- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Kiều Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1990.

Nơi ĐKHKTT: Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Nam Định. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Quang T, sinh năm 1985.

Nơi ĐKHKTT (Cư trú): Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-3-2019 và trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quang T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định vào ngày 09-6-2008. Vợ chồng anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và về chung sống với nhau tại nhà của bố mẹ chồng của chị ở Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do: Anh T không đi làm chăm lo cho kinh tế gia đình mà còn mắc các tệ nạn xã hội như nghiện hút, gây rối trật tự công cộng. Vợ chồng mặc dù chưa bao giờ đánh cãi chửi nhau nhưng anh T không quan tâm gì đến vợ con và gia đình mà thường xuyên bỏ nhà đi chơi vài ngày

mới về một lần. Chị nhiều lần khuyên bảo anh T nhưng anh T không nghe chị. Tình cảm vợ chồng của chị dành cho anh ngày càng phai nhạt. Đến ngày 13-02-2019, chị đã xin mẹ chồng về quê ngoại ở thôn T, xã M để thuận tiện cho việc đi lại cũng như việc suy nghĩ lại về cuộc hôn nhân giữa chị và anh T. Kể từ đó cho đến nay, chị và anh T sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm. Vợ chồng chị vẫn L lạc với nhau nhưng không có ý định về đoàn tụ với nhau. Chị nhận thấy chị không còn tình cảm gì với anh T, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng và đã kéo dài. Vì vậy chị yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Quang T.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị 02 con chung là cháu Trần Vũ Như B, sinh ngày 30-6-2009 và cháu Trần Vũ Như Y, sinh ngày 18-01-2013. Hiện nay các cháu đang ở cùng với bà nội ở Thôn Q, xã H. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị đang làm công nhân công ty TNHH Bao bì SIN LAN HO ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam với mức thu nhập bình quân khoảng 7.000.000 đ/tháng; chị nhận thấy chị đủ các điều kiện để được nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ và những vấn đề khác có L quan: Vợ chồng chị không có và chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 06-5-2019 của bị đơn, anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định vào ngày 09-6-2008. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và về chung sống với nhau tại nhà của mẹ anh ở Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Vợ chồng anh vẫn chung sống hòa thuận, hạnh phúc và không nảy sinh ra mấu thuẫn gì. Tuy nhiên, bản thân anh muốn làm ăn lớn còn chị L thì không muốn nên vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến tình cảm, tình nghĩa vợ chồng ngày càng phai nhạt. Đến ngày 13-2-2019, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã M để thuận tiện cho việc đi lại trong công việc và kể từ đó cho đến nay vợ chồng anh đã chấm dứt quan hệ tình cảm và sống ly thân với nhau. Chị L xin ly hôn với anh, nhưng anh có nguyện vọng vợ chồng được đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái, tuy nhiên nếu chị L vẫn kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị L.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Trần Vũ Như B, sinh ngày 30-6-2009 và cháu Trần Vũ Như Y, sinh ngày 18-01-2013. Hiện nay các cháu đang ở nhà với anh tại nhà của mẹ đẻ của anh ở Thôn Q, xã H. Ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và giao cháu Y cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu chị L không đồng ý thì anh cũng đồng ý giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và những vấn đề khác có L quan: Vợ chồng không có, anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-4-2019, bà Trần Thị L là mẹ đẻ của anh T xác nhận: Anh T và chị L không có mâu thuẫn gì dẫn đến việc đánh cãi chửi nhau

nhưng do anh T lười lao động, không quan tâm chăm sóc gì đến vợ con và gia đình. Chị L không chịu được cuộc sống vất vả và không gánh vác được hết việc gia đình. Vì vậy mà vợ chồng anh chị sứt mẻ tình cảm và chị L xin ly hôn với anh T. Ngoài ra anh T thường xuyên không có mặt ở nhà, khoảng 01 tháng về nhà một lần nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái đều do bà và chị L đảm nhiệm. Do đó bà L cũng đề nghị giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung.

* Theo biên bản thu thập chứng cứ ngày 24-4-2019, đại diện thôn N và xã H cung cấp: Vợ chồng chị L và anh T đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã H và vào sổ đăng ký kết hôn số 31, quyển số 01/2008 ngày 09-6-2008. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng mẹ chồng tại Thôn Q, xã H. Tuy nhiên do đua đòi với bạn bè nên anh T thường xuyên vắng nhà, mắc phải các tệ nạn xã hội, mà bỏ bê vợ con gia đình. Chị L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T đều không chịu thay đổi và không tiến bộ. Địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị L ly hôn với anh T theo quy định của pháp luật. Địa phương cũng xác nhận chị L có công việc ổn định, tư cách đạo đức tốt nên giao hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của đương sự.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Trần Quang T.

+ Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Vũ Như B, sinh ngày 30-6-2009 và cháu Trần Vũ Như Y, sinh ngày 18-01-2013 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung và các vấn đề khác có L quan: Chị L và anh T không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí ly hôn: Buộc chị L phải nộp theo quy định của pháp luật. Anh T phải nộp án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy bị đơn là anh Trần Quang T có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự chị L xin ly hôn với anh T là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng và đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh T vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt của anh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt của anh T.

[4]. Về quan hệ hôn nhân của chị L và anh T: Xét thấy chị L và anh T kết hôn với nhau vào ngày 09-06-2008, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định. Như vậy hôn nhân của chị L và anh T đã thỏa mãn về điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[5]. Về tình trạng hôn nhân của chị L và anh T: Xét thấy sau khi kết hôn chị L và anh T đã có khoảng thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau khoảng 05 năm, nhưng sau đó do anh T không đi làm mà còn mắc các tệ nạn xã hội. Vợ chồng mặc dù chưa bao giờ mâu thuẫn mà phải dẫn đến việc đánh cãi chửi nhau nhưng anh T không quan tâm gì đến vợ con và gia đình mà thường xuyên bỏ nhà đi chơi vài ngày mới về một lần. Chị L đã nhiều lần khuyên bảo anh T nhưng anh T không thay đổi, không tiến bộ. Tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh T ngày càng phai nhạt. Đến ngày 13-2-2019 chị L đã xin phép mẹ chồng về nhà bố mẹ đẻ của chị để tiện đường đi làm và có thời gian suy nghĩ lại về cuộc hôn nhân của anh chị; kể từ đó cho đến nay, anh chị sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng và chị L xác định chị không còn có tình nghĩa vợ chồng gì với anh T, vợ chồng không quan tâm chăm sóc gì đến nhau nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Trần Quang T đến Tòa án để làm việc nhưng anh T đều vắng mặt. Tại bản tự khai của anh T thì anh trình bày anh vẫn còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng đối với chị L và có nguyện vọng để gia đình đoàn tụ. Tuy nhiên anh T không có biện pháp hòa giải đoàn tụ gia đình; tại phiên tòa chị L trình bày, anh T vẫn không thay đổi để quan tâm chăm lo hơn cho vợ con, vẫn chơi bời và đi biền biệt.

Như vậy quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong mối quan hệ vợ chồng của chị L và anh T đã trái với quy định tại các Điều 17, 19, 20, 21 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy hôn nhân của chị L và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L, để giải quyết cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]. Về nuôi con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Trần Vũ Như B và cháu Trần Vũ Như Y. Ly hôn chị L có nguyện vọng được nuôi cháu B, cháu Y và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn anh T cũng có nguyện vọng được nuôi một cháu và giao một cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, nếu chị L không đồng ý thì chấp nhận giao cả hai con cho chị L, nhưng anh mong muốn được

thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị theo quy định pháp luật.

Xét thấy nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của chị L là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Các cháu B và cháu Y cũng có nguyện vọng được trực tiếp ở với chị L. Chị L đã giao nộp đầy đủ các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để chứng minh điều kiện nuôi con và các tài liệu, chứng cú đó được chấp nhận. Tại địa phương cũng như người thân trong gia đình cũng có đề nghị giao hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét thấy chị L có đủ các điều kiện để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con được tốt nhất. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu B và cháu Y cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy nguyện vọng cấp dưỡng nuôi con của anh T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T.

[7]. Về tài sản chung và các vấn đề khác có L quan: Chị L và anh T đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Buộc anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[9]. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị L và anh Trần Quang T.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Trần Vũ Như B, sinh ngày 30-6-2009 và cháu Trần Vũ Như Y, sinh ngày 18-01-2013 cho chị Vũ Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động tự lập được.

Anh T có trách nhiệm giao cháu B và cháu Y cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Trần Quang T phải cấp dưỡng nuôi hai con cùng với chị Vũ Thị L số tiền 1.390.000/tháng kể từ tháng 5-2019 cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động tự lập được.

2.3. Anh Trần Quang T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Vũ Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BB/2012/09905 ngày 05-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được đối trừ. (Chị L đã nộp đủ án phí).

4. Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Quang T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quang T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện + Tỉnh;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP Tòa án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trường Nam